

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEC

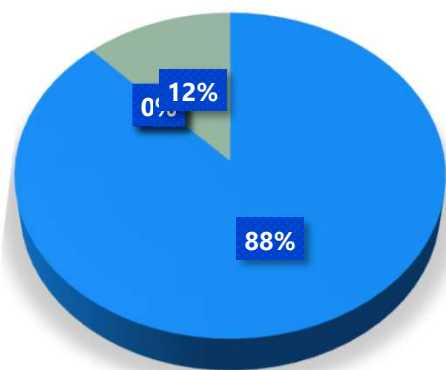
## Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam (UPCOM)

Ngành: Thiết bị điện, điện tử

<b>Giá</b>	<b>8,700 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-9.3%	-8.3%

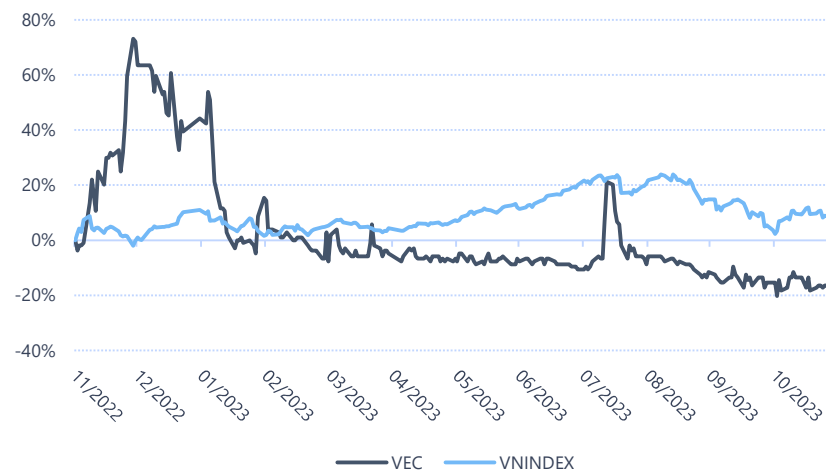
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	381
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,955
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.78

### Cơ cấu cổ đông



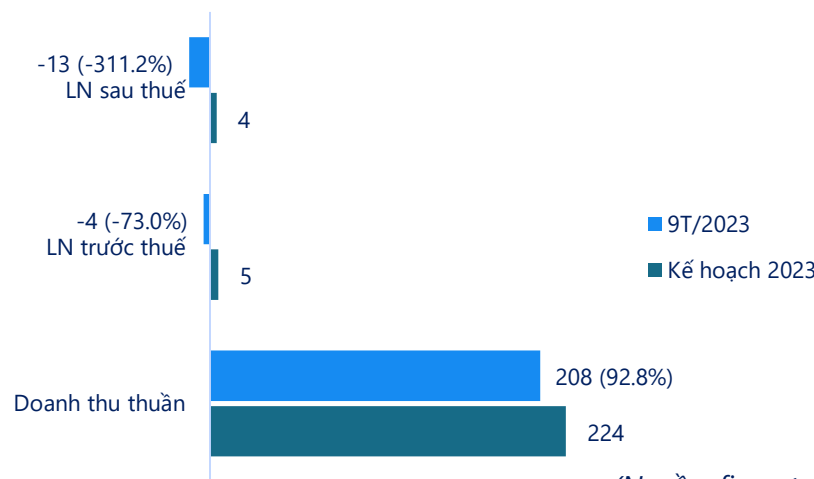
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**69.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 18.7 | -21.3%

Cùng kỳ: ↘ 52.5 | -43.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**207.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 160.9 | -43.6%

### LN thuần

Q3 2023

**1.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +51.9%

Cùng kỳ: ↘ 3.6 | -78.1%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**0.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 6.3 | -94.8%

### LNTT

Q3 2023

**2.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.3 | +51.9%

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -50.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**-3.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.3 | -150.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>69.0</b>	<b>121.4</b>	<b>-43.2%</b>	<b>207.8</b>	<b>368.7</b>	<b>-43.6%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>561.2</b>	<b>597.6</b>	<b>-6.1%</b>	<b>70.2%</b>
Giá vốn hàng bán	37.2	90.2	-58.8%	113.6	273.3	-58.4%	Tiền và tương đương tiền	91.6	117.8	-22.3%	11.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.8</b>	<b>31.2</b>	<b>1.8%</b>	<b>94.2</b>	<b>95.4</b>	<b>-1.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	147.0	120.6	21.8%	18.4%
Doanh thu HĐTC	3.7	3.9	-5.8%	8.3	8.6	-3.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	220.8	253.6	-12.9%	27.6%
Chi phí tài chính	0.1	0.0	166.3%	0.4	0.3	60.6%	Hàng tồn kho	94.8	95.0	-0.2%	11.9%
Chi phí lãi vay	0.0	0.0	11.7%	0.2	0.3	-4.6%	Tài sản ngắn hạn khác	7.0	10.5	-33.8%	0.9%
Chi phí bán hàng	14.7	13.2	10.8%	40.3	41.1	-2.1%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>238.6</b>	<b>236.7</b>	<b>0.8%</b>	<b>29.8%</b>
Chi phí QLDN	19.7	17.3	14.3%	57.7	52.4	10.1%	Các khoản phải thu dài hạn	18.3	18.4	-0.3%	2.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.0</b>	<b>4.6</b>	<b>-78.1%</b>	<b>0.3</b>	<b>6.7</b>	<b>-94.8%</b>	Tài sản cố định	122.3	128.4	-4.8%	15.3%
LN khác	1.4	0.2	489.9%	4.1	0.9	-586.5%	Bất động sản đầu tư	7.1	7.5	-4.8%	0.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.4</b>	<b>4.9</b>	<b>-50.1%</b>	<b>3.8</b>	<b>7.5</b>	<b>-150.3%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	18.6	18.5	0.6%	2.3%
Thuế TNDN	1.3	0.4	192.6%	3.8	3.1	22.8%	Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	56.3	14.8%	8.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.1</b>	<b>4.4</b>	<b>-74.4%</b>	<b>12.9</b>	<b>2.2</b>	<b>-677.8%</b>	Tài sản dài hạn khác	7.5	7.6	-0.4%	0.9%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 0.9</b>	<b>2.0</b>	<b>-144.6%</b>	<b>18.8</b>	<b>4.5</b>	<b>-315.0%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>799.8</b>	<b>834.3</b>	<b>-4.1%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

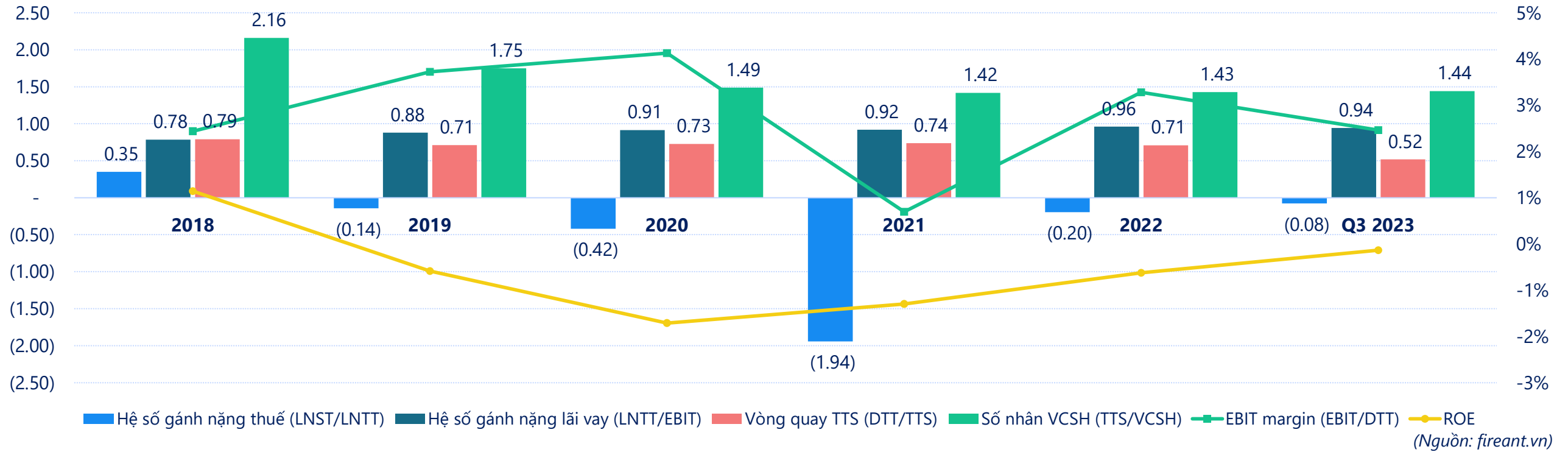
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ				
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.4	5.4	33.5	8.4	12.6	16.0	<b>Nợ ngắn hạn</b>	160.3	186.6	-14.1%	20.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 11.0	14.8	25.3	17.7	4.1	4.6	Nợ vay ngắn hạn	1.8	9.8	-82.0%	0.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.5	10.5	17.2	8.0	3.9	8.1	Nợ dài hạn	80.8	73.2	10.3%	10.1%
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.2	30.7	41.6	34.1	4.6	3.2	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

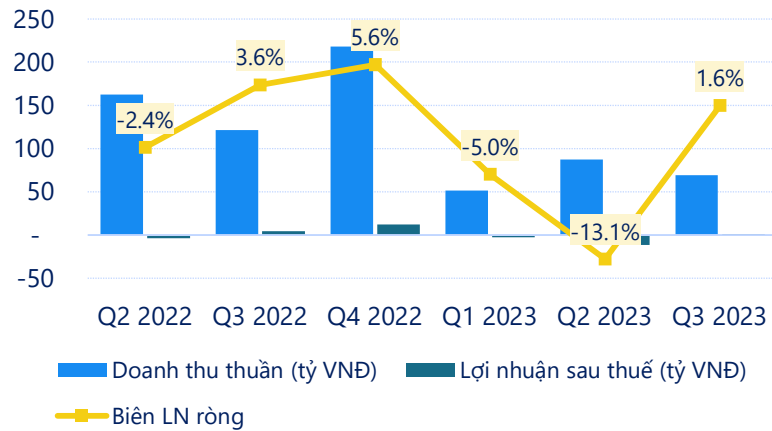
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEC

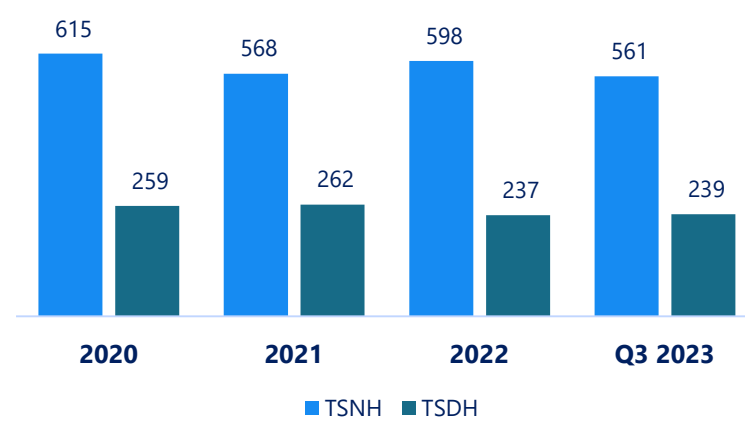
## Phân tích Dupont



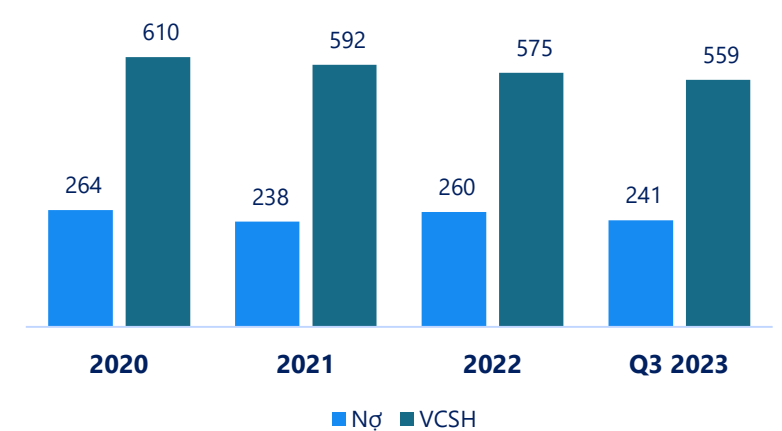
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.6%	3.0%	3.6%	0.4%	2.7%	3.3%
Biên LNST (TTM)	0.7%	-0.5%	-1.6%	-1.2%	-0.6%	-3.8%
Biên LN EBIT (TTM)	2.4%	3.7%	4.1%	0.7%	3.3%	2.5%
ROE (TTM)	1.1%	-0.6%	-1.7%	-1.3%	-0.6%	-2.8%
ROA (TTM)	0.5%	-0.3%	-1.1%	-0.9%	-0.4%	-2.0%

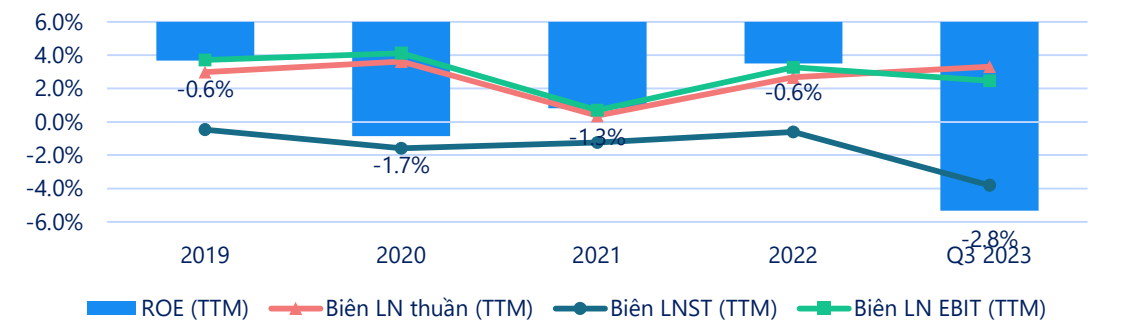
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	210.6	184.2	135.3	117.5	126.0	162.2
Số ngày nắm giữ HTK	75.5	121.1	143.3	108.4	87.0	153.7
Số ngày phải trả NCC	202.3	149.0	96.1	64.8	77.1	137.8
Vòng quay TSCĐ	9.9	7.5	6.6	5.3	4.5	3.4
Vòng quay TTS	461.1	512.5	502.5	495.4	513.6	706.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.5	3.1	3.4	3.2	3.5
Khả năng TT nhanh	1.4	1.7	2.2	2.6	2.6	2.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.4	0.6	0.7	0.6	0.6
Khả năng TT lãi vay	4.6	8.2	11.6	12.5	26.5	17.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	169 -	84 -	241 -	178 -	83 -	370
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,547	10,059	9,795	9,477	9,205	8,873
P/E	29.7	(143.5)	(44.7)	(95.5)	(203.9)	(24.9)
P/B	0.5	1.2	1.1	1.8	1.8	1.0
P/S	0.2	0.7	0.7	1.2	1.3	0.9

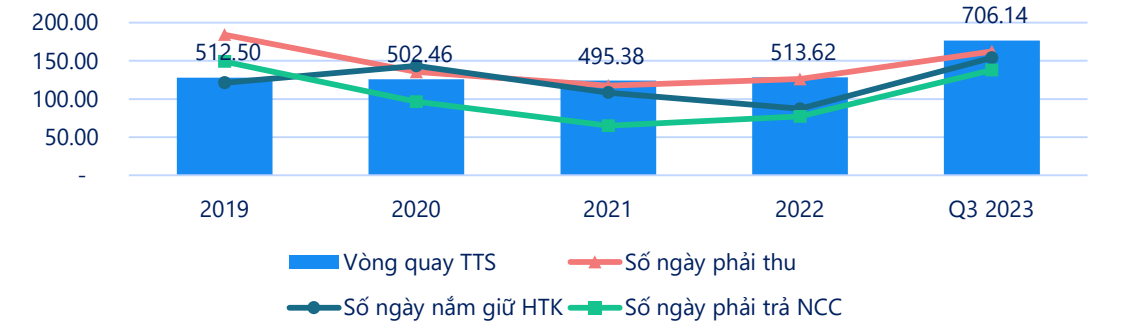
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



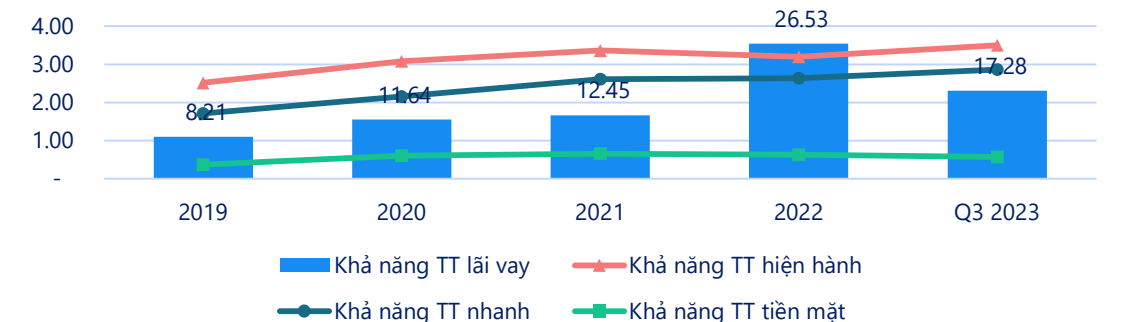
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

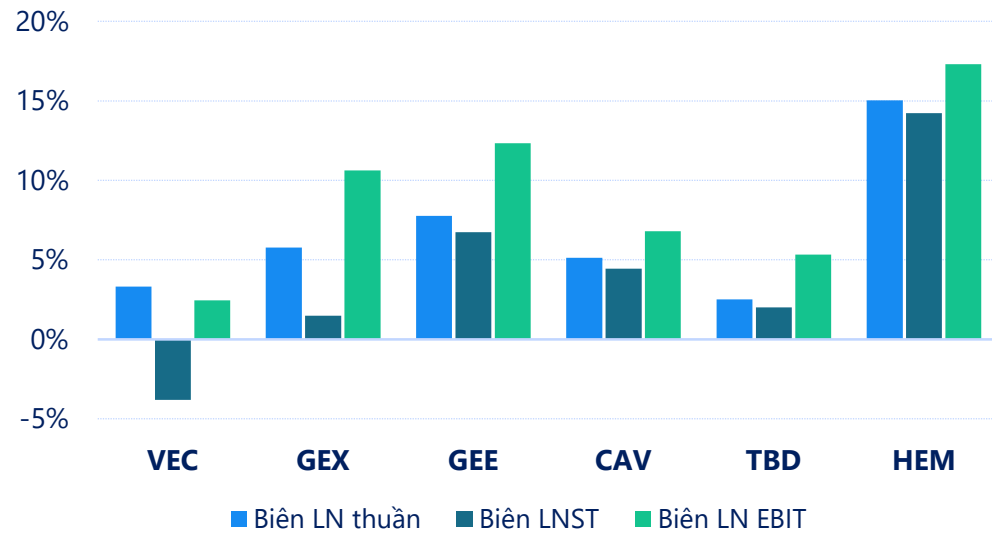
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VEC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VEC</b>	207.8	-43.6%	12.9	-677.8%	-6.2%	0.6%
<b>GEX</b>	21,892.9	-11.5%	944.3	-27.7%	4.3%	5.3%
<b>GEE</b>	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
<b>CAV</b>	6,897	-19.3%	311	17.8%	4.5%	3.1%
<b>TBD</b>	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
<b>HEM</b>	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%

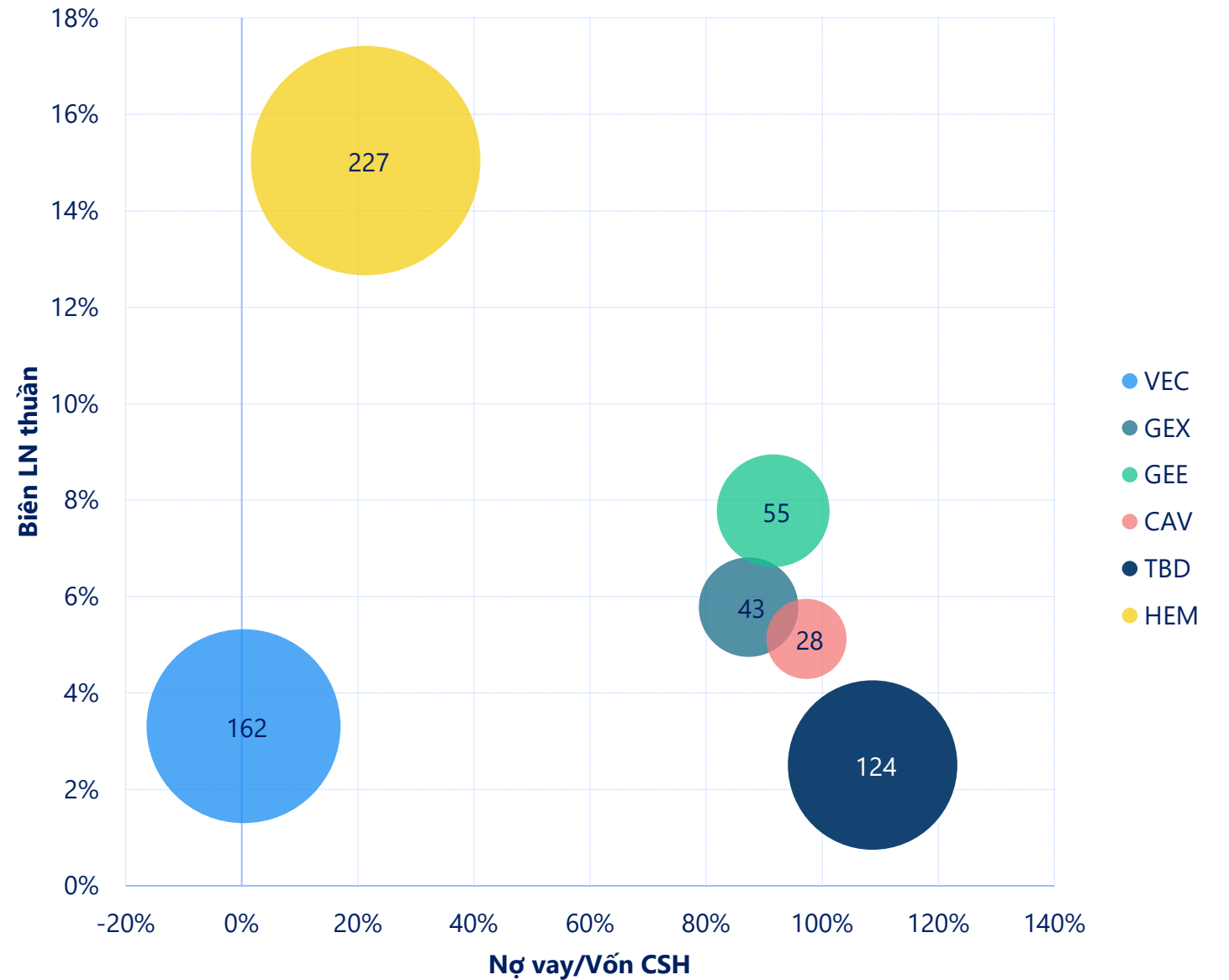
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)